

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10 - 11
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp và thay đổi lần thứ 24 ngày 05 tháng 9 năm 2022 do thay đổi bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 150 đường 14/9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 0270.382.2533
- Fax : 0270.382.2129

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm /tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2022
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2022
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2022

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phan Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2022
Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2022
Bà Lê Thị Thương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lương Trọng Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2022
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2020
Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023
Bà Trần Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Lâm Minh Thương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang - Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2022) và Ông Lương Trọng Hải – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2022).

Ông Lương Trọng Hải đã ủy quyền cho Ông Nghiêm Xuân Trường – Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 22/HĐUQ.DCL ngày 17 tháng 4 năm 2023.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Phó Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Trường

Ngày 23 tháng 3 năm 2024

Số: 2.0235/24/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừu Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**Chi nhánh Hà Nội****Vũ Minh Khởi – Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2024

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4028-2022-008-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.030.949.005.883	962.346.195.866
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.785.326.350	36.016.062.475
1. Tiền	111		12.785.326.350	36.016.062.475
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		109.354.000.000	103.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	109.354.000.000	103.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		521.648.927.607	495.512.807.843
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	199.948.638.873	171.134.717.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	55.832.063.278	89.939.655.920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	286.586.951.627	292.604.653.438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(20.718.726.171)	(58.166.219.285)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		359.343.994.305	303.946.063.318
1. Hàng tồn kho	141	V.7	366.775.399.724	309.016.804.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(7.431.405.419)	(5.070.741.591)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.816.757.621	23.871.262.230
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.391.425.990	1.565.765.248
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.127.942.336	22.010.306.034
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	297.389.295	295.190.948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.129.004.440.803	979.344.858.632
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.396.500.000	749.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.396.500.000	749.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		407.327.876.506	429.914.765.951
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	385.326.976.501	407.709.144.429
<i>Nguyên giá</i>	222		865.673.142.304	857.630.897.797
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(480.346.165.803)	(449.921.753.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	18.082.442.189	20.619.306.398
<i>Nguyên giá</i>	225		22.876.854.258	20.968.786.167
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(4.794.412.069)	(349.479.769)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.918.457.816	1.586.315.124
<i>Nguyên giá</i>	228		5.588.106.127	2.939.218.377
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.669.648.311)	(1.352.903.253)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	328.660.293.906	161.514.636.272
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		328.660.293.906	161.514.636.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	378.730.000.000	378.730.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		379.737.810.725	379.737.810.725
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.889.770.391	8.435.956.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8.174.872.286	5.687.928.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	2.714.898.105	2.748.027.818
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.159.953.446.686	1.941.691.054.498

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

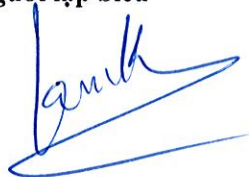
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	1.353.658.422.485	1.305.371.580.487
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.353.658.422.485	1.305.371.580.487
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	730.410.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730.410.300.000	730.410.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		220.358.863.743	220.358.863.743
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		402.869.091.892	354.582.249.894
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		351.582.249.894	354.582.249.894
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.286.841.998	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		20.166.850	20.166.850
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.159.953.446.686	1.941.691.054.498

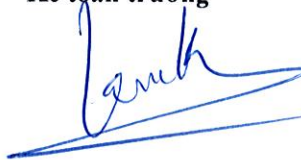
Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Minh Thương

Phó Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.127.232.459.567	960.886.000.357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.385.551.282	14.571.172.879
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.098.846.908.285	946.314.827.478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	929.400.273.971	734.081.068.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		169.446.634.314	212.233.759.252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27.514.098.789	37.174.685.439
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31.460.615.675	38.993.956.105
Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.302.636.568	33.855.076.933
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	63.365.357.100	67.218.696.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	38.890.826.683	38.864.897.990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.243.933.645	104.330.893.821
11. Thu nhập khác	31		1.024.796.624	800.122.766
12. Chi phí khác	32		66.873.650	768.369.681
13. Lợi nhuận khác	40		957.922.974	31.753.085
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.201.856.619	104.362.646.906
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	12.881.884.908	22.788.618.533
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	33.129.713	(1.827.679.861)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>51.286.841.998</u>	<u>83.401.708.234</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-

Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



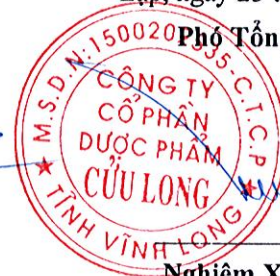
Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Minh Thương

Phó Tổng Giám đốc




Nghiêm Xuân Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64.201.856.619	104.362.646.906
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02 V.9,10,11	36.457.157.018	36.672.439.683
- Các khoản dự phòng	03	3.770.055.266	4.161.695.936
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04 VI.4	(6.251.088)	64.668.538
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.531.089.269)	(18.126.899.508)
- Chi phí lãi vay	06 VI.4	27.302.636.568	33.855.076.933
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	125.194.365.114	160.989.628.488
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.286.874.485)	(235.975.136.693)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(60.452.686.886)	(12.147.285.045)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	3.692.156.534	(186.169.240.232)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.312.604.437)	(1.033.323.662)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.274.749.911)	(33.593.869.611)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 V.15	(7.797.487.997)	(18.343.494.251)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17 V.20	(1.703.130.100)	(2.234.694.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(941.012.168)	(328.507.415.095)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(181.826.389.113)	(208.441.573.225)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	370.636.365	233.138.940
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(98.699.945.205)	(129.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92.345.945.205	282.262.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(50.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.779.116.515	18.139.598.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(182.030.636.233)	(86.806.835.460)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

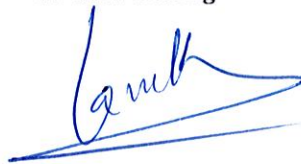
CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay		Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-		355.205.150.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	926.150.255.173		1.071.508.608.138
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(754.091.234.973)		(1.014.602.034.014)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19	(12.320.695.760)		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		159.738.324.440		412.111.724.124
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(23.233.323.961)		(3.202.526.431)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	36.016.062.475		39.227.583.624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.587.836		(8.994.718)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	12.785.326.350		36.016.062.475

Người lập biểu



Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Minh Thương

Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Số 11, đường Lanexang, bản Hatsady, quận Chanthabory, Lào	Giới thiệu thuốc	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Số 150 đường 14/9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Số 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại	99,98%	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas ⁽ⁱ⁾	Số 150 đường 14/9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế	80,75%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas ⁽ⁱⁱ⁾	Tầng 5, tòa nhà HACCI Complex tại lô 2.6, No đường Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa liệu và dược liệu	55%	84%	84%

(i) Tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (TBYT) chiếm 80,75%; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas vào TBYT lần lượt chiếm 19% và 0,25% nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty vào TBYT là 100%.

(ii) Tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas (BenovasOn) chiếm 55% và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn vào BenovasOn chiếm 29% tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty vào BenovasOn là 84%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 830 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 824 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm mục đích hưởng lợi nhuận vào thời điểm đáo hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, mức trích lập căn cứ cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc và thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị có thời gian khấu hao là 5 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 7 -10 năm.

Bản sắc thương hiệu

Bản sắc thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	139.593.180	2.960.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.645.733.170	36.013.102.119
Cộng	12.785.326.350	36.016.062.475

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	109.354.000.000	89.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	14.000.000.000
Cộng	109.354.000.000	103.000.000.000

- (i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4,5% đến 8,0%/năm.

Toàn bộ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay ngân hàng (xem thuyết minh V.19).

2b. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế ⁽ⁱ⁾	1.007.810.725	(1.007.810.725)	1.007.810.725	(1.007.810.725)
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn ⁽ⁱⁱ⁾	163.000.000.000	-	163.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ⁽ⁱⁱⁱ⁾	79.980.000.000	-	79.980.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas ^(iv)	80.750.000.000	-	80.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas ^(v)	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
Cộng	379.737.810.725	(1.007.810.725)	379.737.810.725	(1.007.810.725)

- (i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) được thành lập ngày 29/12/2003 trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC. Hiện Công ty đã ngừng hoạt động.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn có vốn điều lệ là 163 tỷ VND, do Công ty là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas có vốn điều lệ là 30 tỷ VND. Trong năm, Công ty đã góp thêm vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas 50 tỷ VND, tương đương 5.000.000 cổ phần.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas có vốn điều lệ là 100 tỷ VND.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas có vốn điều lệ là 100 tỷ VND.

Số lượng cổ phần và tỷ lệ sở hữu của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế		51,00%		51,00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn		100,00%		100,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	7.998.000	99,98%	7.998.000	99,98%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	8.075.000	80,75%	8.075.000	80,75%
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	5.500.000	55,00%	5.500.000	55,00%

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

- Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế đang tạm ngưng hoạt động từ năm 2013.
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn: Công ty chưa phát sinh doanh thu. Hoạt động chính trong năm là đầu tư tài chính bao gồm đầu tư cổ phiếu các công ty chưa niêm yết, góp vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas: Hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước
- Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Benovas: Hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh
- Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas: Công ty chưa phát sinh doanh thu. Hoạt động chính trong năm đầu tư tài chính (đầu tư các cổ phiếu chưa niêm yết và hợp đồng hợp tác kinh doanh).

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty không phát sinh trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm.

Giao dịch với các công ty con

Xem thuyết minh VII.1.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>9.888.476.325</i>	<i>27.749.552.933</i>
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế	-	6.409.912.464
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	-	14.002.291.394
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	9.888.476.325	7.337.349.075
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>190.060.162.548</i>	<i>143.385.164.837</i>
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	-	16.428.897.499
Bệnh viện Truyền máu Huyết học	15.572.439.000	14.169.174.600
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sagophar	26.259.081.099	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Đức Hà	26.082.592.238	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Golden Life	16.593.394.120	-
Các khách hàng khác	105.552.656.091	112.787.092.738
Cộng	<u>199.948.638.873</u>	<u>171.134.717.770</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>9.982.165.208</i>	<i>19.660.806.813</i>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	9.982.165.208	19.660.806.813
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>45.849.898.070</i>	<i>70.278.849.107</i>
Growena Impex Company	-	9.992.687.271
Công ty Gelita Deutschland	-	5.232.960.000
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	27.202.110.644	177.276.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	-	35.076.789.032

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trenwell Services LLC	5.885.000.000	-
Công ty TNHH Akums Drugs And Pharmaceuticals	2.509.226.940	11.481.898.135
Các nhà cung cấp khác	10.253.560.486	8.317.238.669
Cộng	55.832.063.278	89.939.655.920

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	268.607.243.596	-	280.208.260.274	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn ⁽ⁱ⁾	255.347.346.335	-	280.021.260.274	-
Gốc hợp tác đầu tư	241.227.967.123	-	264.650.000.000	-
Lãi hợp tác đầu tư	14.119.379.212	-	15.371.260.274	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas ⁽ⁱⁱ⁾	13.169.897.261	-	-	-
Gốc hợp tác đầu tư	13.050.000.000	-	-	-
Lãi hợp tác đầu tư	119.897.261	-	-	-
Ông Nguyễn Trọng Đức - Phó Tổng Giám đốc - Tạm ứng	40.000.000	-	100.000.000	-
Ông Lương Trọng Hải – Tổng Giám đốc - Tạm ứng	50.000.000	-	50.000.000	-
Ông Nghiêm Xuân Trường - Phó Tổng Giám đốc - Tạm ứng	-	-	37.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	17.979.708.031 (4.349.490.202)	-	12.396.393.164 (4.349.490.202)	-
Phải thu về cổ phần hóa	5.600.000	-	5.600.000	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.976.647.178	-	3.595.310.789	-
Ký cược, ký quỹ	257.802.596	-	257.802.596	-
Tạm ứng	3.013.221.118 (689.833.740)	-	2.956.868.514 (689.833.740)	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	6.368.458.176	-	1.325.925.926	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.357.978.963 (3.659.656.462)	-	4.254.885.339 (3.659.656.462)	-
Cộng	286.586.951.627 (4.349.490.202)	-	292.604.653.438 (4.349.490.202)	-

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 6,5%-9%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

(ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 9%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bên liên quan	-	-	6.409.912.464	(6.409.912.464)
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (Phải thu tiền bán hàng)	-	-	6.409.912.464	(6.409.912.464)
Các tổ chức và cá nhân khác	23.583.327.081	(20.718.726.171)	62.482.867.717	(51.756.306.821)
Phải thu tiền bán hàng	18.671.447.952	(15.806.847.042)	57.570.988.588	(46.844.427.692)
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	-	-	16.428.897.499	(16.428.897.499)
Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	-	-	4.976.554.629	(4.976.554.629)
MEDICAL SUPPLY Pharm Enterprise	-	-	3.303.752.851	(3.303.752.851)
Các khách hàng khác	18.671.447.952	(15.806.847.042)	32.861.783.609	(22.135.222.713)
Phải thu các khoản chi hộ	3.717.599.787	(3.717.599.787)	3.717.599.787	(3.717.599.787)
Phải thu tiền tạm ứng	631.890.415	(631.890.415)	631.890.415	(631.890.415)
Ứng trước cho người bán	562.388.927	(562.388.927)	562.388.927	(562.388.927)
Cộng	23.583.327.081	(20.718.726.171)	68.892.780.181	(58.166.219.285)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	58.166.219.285	56.864.073.391
Trích lập dự phòng bổ sung	3.051.903.394	4.178.849.207
Hoàn nhập dự phòng	(4.336.604.027)	(2.876.703.313)
Xóa nợ	(36.162.792.481)	-
Số cuối năm	20.718.726.171	58.166.219.285

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	15.964.044.637	-	2.143.051.886	-
Nguyên liệu, vật liệu	158.471.475.078	(2.232.934.713)	142.461.007.278	(1.846.273.303)
Công cụ, dụng cụ	11.024.248.117	-	10.543.390.280	-
Thành phẩm	135.657.942.168	(3.830.598.869)	147.597.306.273	(3.213.415.907)
Hàng hóa	45.657.689.724	(1.367.871.837)	6.272.049.192	(11.052.381)
Cộng	366.775.399.724	(7.431.405.419)	309.016.804.909	(5.070.741.591)

Một số nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho cuối năm có giá trị ghi sổ là 249.733.695.420 VND (số đầu năm là 60.000.000.000 VND) đã được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.070.741.591	2.211.191.549
Trích lập dự phòng bổ sung	5.054.755.899	2.859.550.042
Giảm khác (hủy hàng)	(2.694.092.071)	-
Số cuối năm	7.431.405.419	5.070.741.591

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	1.433.153.991	849.870.361
Chi phí bảo hiểm	474.689.911	338.704.852
Chi phí phần mềm	312.774.167	281.406.819
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	170.807.921	95.783.216
Cộng	<u>2.391.425.990</u>	<u>1.565.765.248</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	3.802.095.771	2.794.962.047
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.372.776.515	2.892.966.544
Cộng	<u>8.174.872.286</u>	<u>5.687.928.591</u>



9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	181.452.137.329	651.105.604.643	22.588.503.054	2.484.652.771	857.630.897.797
Mua trong năm	-	9.313.311.732	-	-	9.313.311.732
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.271.067.225)	-	(1.271.067.225)
Số cuối năm	181.452.137.329	660.418.916.375	21.317.435.829	2.484.652.771	865.673.142.304
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.358.249.467	209.137.585.947	9.235.279.721	1.865.714.862	231.596.829.997
Chờ thanh lý	-	37.684.875.564	-	197.427.000	37.882.302.564
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	57.492.074.304	372.697.524.708	17.541.002.503	2.191.151.853	449.921.753.368
Khấu hao trong năm	7.160.899.476	23.053.726.850	1.349.071.855	131.781.479	31.695.479.660
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.271.067.225)	-	(1.271.067.225)
Số cuối năm	64.652.973.780	395.751.251.558	17.619.007.133	2.322.933.332	480.346.165.803
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	123.960.063.025	278.408.079.935	5.047.500.551	293.500.918	407.709.144.429
Số cuối năm	116.799.163.549	264.667.664.817	3.698.428.696	161.719.439	385.326.976.501
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 279.206.092.979 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh V.19b)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Là máy móc thiết bị. Chi tiết như sau

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	20.968.786.167	349.479.769	20.619.306.398
Thuê tài chính trong năm	1.908.068.091	-	1.908.068.091
Khấu hao trong năm	-	4.444.932.300	(4.444.932.300)
Số cuối năm	22.876.854.258	4.794.412.069	18.082.442.189

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí phần mềm	Bản sắc thương hiệu (*)	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	203.067.927	1.747.470.450	988.680.000	2.939.218.377
Mua trong năm	-	2.648.887.750	-	2.648.887.750
Số cuối năm	203.067.927	4.396.358.200	988.680.000	5.588.106.127
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	569.916.700	569.916.700
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	1.026.089.043	326.814.210	1.352.903.253
Khấu hao trong năm	-	267.311.058	49.434.000	316.745.058
Số cuối năm	-	1.293.400.101	376.248.210	1.669.648.311
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	203.067.927	721.381.407	661.865.790	1.586.315.124
Số cuối năm	203.067.927	3.102.958.099	612.431.790	3.918.457.816
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

(*) Là bản sắc thương hiệu Dược Cửu Long hình thành từ 10/01/2016, thời gian khấu hao 20 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm		Số cuối năm
				Giảm khác	
Mua sắm tài sản cố định	2.718.900.000	10.331.803.601	(11.962.199.482)	-	1.088.504.119
Xây dựng cơ bản dở dang	158.795.736.272	168.897.420.515	-	(121.367.000)	327.571.789.787
<i>Công trình Nhà máy Vikimco</i>	272.523.339	-	-	(121.367.000)	151.156.339
<i>Công trình Nhà máy tại Long An⁽ⁱ⁾</i>	158.335.290.932	18.596.203.735	-	-	176.931.494.667
<i>Dự án xây dựng Tổng kho và tòa nhà RD</i>	187.922.001	16.589.741.811	-	-	16.777.663.812
<i>Dự án dây chuyền Capsule 5⁽ⁱⁱ⁾</i>	-	133.711.474.969	-	-	133.711.474.969
Cộng	161.514.636.272	179.229.224.116	(11.962.199.482)	(121.367.000)	328.660.293.906

(i) Công trình nhà máy tại Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 6 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm và vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND.

(ii) Dự án dây chuyền Capsule giai đoạn 5 với mục đích đầu tư mở rộng sản xuất viên nang rỗng, làm tăng công suất sản xuất cho nhà máy với tổng vốn đầu tư là 232.4 tỷ đồng. Dự kiến thời hạn hoàn thành tháng 03/2024.

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tại Công trình nhà máy Tại Long An và Dự án dây chuyền Capsule 5 là 15.094.476.009 VND.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (chi phí phải trả). Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.748.027.818	920.347.957
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(33.129.713)	1.827.679.861
Số cuối năm	2.714.898.105	2.748.027.818

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	6.852.833.498	8.197.997.073
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	6.846.219.493	8.197.997.073
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	6.614.005	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	55.033.743.591	28.155.864.406
Công ty TNHH Centrient Pharmaceuticals India PVT	-	5.315.520.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	18.882.804.845	-
Tổng Công ty IDICO-CTCP	8.893.500.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học và Dược phẩm Bách Việt	5.222.495.518	-
Công ty TNHH Bao bì Đông Âu	3.688.573.863	3.024.975.780
Các nhà cung cấp khác	18.346.369.365	19.815.368.626
Cộng	61.886.577.089	36.353.861.479

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các bên liên quan	4.587.192.966	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	4.587.192.966	-
Trả trước của các khách hàng khác	4.223.021.716	2.660.847.589
Công ty Cổ phần Dược phẩm Goldenlife	1.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sagophar	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	-	1.324.000.000
Các khách hàng khác	1.623.021.716	1.336.847.589
Cộng	8.810.214.682	2.660.847.589

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**16a. Phải thu**

	Số đầu năm	Số đã bù trừ trong năm	Số phải thu trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	270.048.155	270.049.155	248.642.067	248.641.067
Thuế xuất, nhập khẩu	25.142.793	1.315.186.131	1.338.791.566	48.748.228
Cộng	295.190.948	1.585.235.286	1.587.433.633	297.389.295

16b. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.313.716.343	20.313.716.343	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.788.618.533	12.881.884.908	7.797.487.997	12.873.015.444
Thuế thu nhập cá nhân	141.717.802	2.078.868.611	2.109.202.921	111.383.492
Thuế nhà đất	-	1.372.498.155	1.372.498.155	-
Các loại thuế khác	-	794.248.791	794.248.791	-
Cộng	7.930.336.335	37.441.216.808	(32.387.154.207)	12.984.398.936

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế GTGT cho mặt hàng dược phẩm, dụng cụ y tế 5%
- Thuế GTGT cho mặt hàng khác 8 - 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.201.856.619	104.362.646.906
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	163.220.600	9.580.445.759
Chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ	(165.648.562)	9.138.399.301
Chi phí loại trừ	48.328.515	121.147.167
Thù lao HDQT, BKS	336.000.000	336.000.000
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(55.459.353)	(15.100.709)
Thu nhập chịu thuế	64.365.077.219	113.943.092.665
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.873.015.444	22.788.618.533
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	8.869.464	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	12.881.884.908	22.788.618.533

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	619.810.557	591.923.900
Chi phí hỗ trợ bán hàng	6.669.283.466	6.340.114.607
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.694.847.590	6.217.551.668
Cộng	<u>12.983.941.613</u>	<u>13.149.590.175</u>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.168.917.407</i>	<i>27.244.151.345</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T – Các khoản chi hộ	1.168.917.407	1.336.003.400
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	-	25.908.147.945
Gốc	-	25.800.000.000
Lợi nhuận	-	108.147.945
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>59.591.972.126</i>	<i>59.374.331.316</i>
Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
Kinh phí công đoàn	198.345.051	76.817.841
Phải trả về bản án sơ thẩm ⁽¹⁾	58.431.883.500	58.431.883.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	705.201.059	609.087.459
Cộng	<u>60.760.889.533</u>	<u>86.618.482.661</u>

⁽¹⁾ Theo Bản án sơ thẩm số 482/2022/HSST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội, do hành vi phạm tội của các cá nhân (là các cựu Lãnh đạo Công ty trong giai đoạn 2006-2008) làm thiệt hại cho Bộ Y tế 3.848.000 USD tương đương với 61.692.238.500 VND, trong đó, các cá nhân đã nộp tiền khắc phục 3.260.355.000 VND, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long phải bồi thường cho Bộ Y tế số tiền 58.431.883.500 VND.

19. Vay và nợ thuê tài chính**19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	349.732.285.742	245.407.791.419
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	44.822.032.431	11.475.805.265
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	123.735.807.862	96.115.853.240
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	99.071.998.935	99.667.119.050
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	38.149.017.722
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	-	(3.858)
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành An	82.102.446.514	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	51.646.084.004	62.405.773.887
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	18.000.000.000	31.980.773.883
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	30.425.000.004	30.425.000.004
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	3.221.084.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xem thuyết minh số V.19b)	20.758.283.640	3.580.080.000
Hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC	3.580.080.000	3.580.080.000
Hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC	16.831.200.000	-
Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC	347.003.640	-
Cộng	422.136.653.386	311.393.645.306

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Chi tiết như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Lãi suất(năm)</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long ⁽ⁱ⁾	50 tỷ VND	không quá 12 tháng	5 - 6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long ⁽ⁱⁱ⁾	150 tỷ VND	không quá 06 tháng	4,8 - 6,4%
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	100 tỷ VND	không quá 06 tháng	6,3% - 6,69%
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành An ^(iv)	200 tỷ VND	không quá 12 tháng	6 - 7,1%

(i) Tài sản thế chấp là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Xem Thuyết minh V.2a).

- (ii) Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30 tỷ đồng.
- (iii) Tài sản thế chấp là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho.
- (iv) Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	245.407.791.419	62.405.773.887	3.580.080.000	311.393.645.306
Số tiền vay phát sinh	796.009.955.409	-	-	796.009.955.409
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	51.646.084.004	20.758.283.640	72.404.367.644
Số tiền vay đã trả	(691.685.461.086)	(62.405.773.887)	(3.580.080.000)	(757.671.314.973)
Số cuối năm	349.732.285.742	51.646.084.004	20.758.283.640	422.136.653.386

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	109.737.420.255	145.278.084.495
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long ⁽ⁱ⁾	52.264.825.167	70.264.825.167
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An ⁽ⁱⁱ⁾	44.588.259.324	75.013.259.328
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long ⁽ⁱⁱⁱ⁾	12.884.335.764	-
Nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^(iv)	98.855.900.600	14.319.920.000
Hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC	10.739.840.000	14.319.920.000
Hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC	86.959.400.000	-
Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC	1.156.660.600	-
Cộng	208.593.320.855	159.598.004.495

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy

móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

- (ii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất (xem thuyết minh V.12).
- (iii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2023/742762/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với mục đích vay đầu tư dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"; hạn mức là 59.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 100/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 096/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023.
- (iv) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo 3 hợp đồng gồm:
- Hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022 là máy móc thiết bị với số tiền: 22.646.289.061 VND trong thời hạn thuê 5 năm và lãi suất thay đổi theo phụ lục kèm theo.
 - Hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023 là dây chuyền sản xuất viên nang cứng rỗng với số tiền: 138.270.000.000 VND trong thời hạn 7 năm và lãi suất thay đổi theo phụ lục kèm theo, đã giải ngân để ứng trước cho Công ty. Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán do chưa hình thành tài sản nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuê tài chính.
 - Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023 là xe ô tô tải (đông lạnh) với số tiền: 2.083.034.000 VND. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên là: 10,5%/năm.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	72.404.367.644	65.985.853.887
Trên 1 năm đến 5 năm	208.593.320.855	159.598.004.495
Cộng	<u>280.997.688.499</u>	<u>225.583.858.382</u>

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Tiền gốc phải trả	20.758.283.640	98.855.900.600	119.614.184.240
Lãi thuê phải trả	10.967.457.576	24.356.977.467	35.324.435.043
Nợ thuê tài chính phải trả	<u>31.725.741.216</u>	<u>123.212.878.067</u>	<u>154.938.619.283</u>
Số đầu năm			
Tiền gốc phải trả	3.580.080.000	14.319.920.000	17.900.000.000
Lãi thuê phải trả	1.854.909.979	2.755.182.888	4.610.092.867
Nợ thuê tài chính phải trả	<u>5.434.989.979</u>	<u>17.075.102.888</u>	<u>22.510.092.867</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Nợ thuê tài chính	Cộng
Số đầu năm	145.278.084.495	14.319.920.000	159.598.004.495
Số tiền vay phát sinh	16.105.419.764	114.034.880.000	130.140.299.764
Số tiền vay đã trả	-	(8.740.615.760)	(8.740.615.760)
Kết chuyển sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(51.646.084.004)	(20.758.283.640)	(72.404.367.644)
Số cuối năm	109.737.420.255	98.855.900.600	208.593.320.855

19c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.847.455.553	3.082.149.642
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	3.000.000.000	2.000.000.000
Chi quỹ	(1.703.130.100)	(2.234.694.089)
Số cuối năm	4.144.325.453	2.847.455.553

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số đầu năm trước	588.328.240.000	7.235.773.743	273.180.541.660	20.166.850	868.764.722.253
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	142.082.060.000	213.123.090.000	-	-	355.205.150.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	83.401.708.234	-	83.401.708.234
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	730.410.300.000	220.358.863.743	354.582.249.894	20.166.850	1.305.371.580.487
Số dư đầu năm nay	730.410.300.000	220.358.863.743	354.582.249.894	20.166.850	1.305.371.580.487
Lợi nhuận trong năm	-	-	51.286.841.998	-	51.286.841.998
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	730.410.300.000	220.358.863.743	402.869.091.892	20.166.850	1.353.658.422.485

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	424.026.160.000	424.026.160.000
Các cổ đông khác	306.384.140.000	306.384.140.000
Cộng	730.410.300.000	730.410.300.000

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	73.041.030	73.041.030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 như sau:

	VND
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.000.000.000

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**22a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	6.882,54	7.722,17

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 và Tờ trình số 07/2023/TT-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2023, Công ty đã tiến hành xóa nợ cho một số đối tượng công nợ lâu ngày khó đòi đã không còn khả năng thu hồi phát sinh từ năm 2015.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	-
Medical Supply Pharm Enterprise (Cambodia)	3.416.271.572	-
Drug Sivilay Import Export Co. (Lào)	1.310.050.560	-
Các đối tượng khác	3.622.105.757	-
Cộng	36.162.792.481	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	384.601.488.261	111.628.672.489
Doanh thu bán thành phẩm	742.630.971.306	849.257.327.868
Cộng	1.127.232.459.567	960.886.000.357

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.1.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	11.050.969.755	10.448.596.445
Hàng bán bị trả lại	17.136.089.719	4.044.400.362
Giảm giá hàng bán	198.491.808	78.176.072
Cộng	28.385.551.282	14.571.172.879

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	354.388.431.956	100.619.762.701
Giá vốn của thành phẩm đã bán	569.957.086.116	630.601.755.483
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.054.755.899	2.859.550.042
Cộng	<u>929.400.273.971</u>	<u>734.081.068.226</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.160.452.904	17.893.760.568
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	21.005.140.857	19.001.260.274
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	342.253.940	279.664.597
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.251.088	-
Cộng	<u>27.514.098.789</u>	<u>37.174.685.439</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	27.302.636.568	33.855.076.933
Chi phí hợp đồng hợp tác đầu tư	1.104.497.260	4.936.241.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.053.481.847	137.969.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	64.668.538
Cộng	<u>31.460.615.675</u>	<u>38.993.956.105</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	26.035.690.471	27.811.526.980
Chi phí vật liệu, bao bì	381.916.545	457.713.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.673.777.151	1.362.790.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.268.778.836	35.787.946.533
<i>Chi phí hỗ trợ bán hàng</i>	<i>6.599.415.399</i>	<i>6.686.631.289</i>
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>10.571.158.635</i>	<i>5.982.414.118</i>
<i>Chi phí mua ngoài khác</i>	<i>16.098.204.802</i>	<i>23.118.901.126</i>
Các chi phí khác	2.005.194.097	1.798.719.042
Cộng	<u>63.365.357.100</u>	<u>67.218.696.775</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	19.640.983.029	19.495.186.988
Chi phí vật liệu quản lý	341.402.704	548.611.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	868.912.467	900.048.010
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.284.700.633)	1.302.145.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.666.496.475	15.189.316.804
Các chi phí khác	1.657.732.641	1.429.588.962
Cộng	<u>38.890.826.683</u>	<u>38.864.897.990</u>

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	627.515.091.970	721.573.368.264
Chi phí nhân công	106.017.159.404	113.238.640.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.457.157.018	36.672.439.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.725.315.633	90.775.628.127
Chi phí dự phòng	(1.284.700.633)	1.302.145.894
Chi phí khác	8.261.395.979	19.988.292.643
Cộng	<u>876.691.419.371</u>	<u>983.550.515.371</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuê tài chính TSCĐ hữu hình	1.908.068.091	20.968.786.167

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tạm ứng	222.193.159	468.200.000
Hoàn ứng	319.193.159	903.800.920

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Bà Phan Thị Hòa	Trưởng BKS	-	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	-	24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	-	24.000.000	24.000.000
Ông Lương Trọng Hải	Tổng Giám đốc	796.826.918	-	796.826.918
Ông Nghiêm Xuân Trường (từ ngày 01/3/2023)	Phó Tổng Giám đốc	962.150.747	-	962.150.747
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	128.574.582	-	128.574.582
Bà Trần Khiêm (từ ngày 01/4/2023)	Phó Tổng Giám đốc	310.302.688	-	310.302.688
Cộng		2.197.854.935	336.000.000	2.533.854.935
Năm trước				
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 14/6/2022)	-	22.000.000	22.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT (đến ngày 14/6/2022)	-	22.000.000	22.000.000
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT (từ ngày 14/6/2022)	-	26.000.000	26.000.000
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT (từ ngày 14/6/2022)	-	26.000.000	26.000.000
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT (từ ngày 14/6/2022)	-	26.000.000	26.000.000
Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS (đến ngày 14/6/2022)	-	16.500.000	16.500.000
Bà Phan Thị Hòa	Trưởng BKS (đến ngày 14/6/2022)	-	30.500.000	30.500.000
Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS (từ ngày 14/6/2022)	-	13.000.000	13.000.000
Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS (từ ngày 14/6/2022)	-	13.000.000	13.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS (đến ngày 14/6/2022)	-	11.000.000	11.000.000
Ông Lương Trọng Hải	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/9/2022)	602.350.000	-	602.350.000

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám đốc (đến ngày 01/9/2022)	50.000.004	-	50.000.004
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15/3/2022)	280.020.000	-	280.020.000
Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/01/2022)	51.425.000	-	51.425.000
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	113.269.000	-	113.269.000
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 03/5/2022)	314.956.511	-	314.956.511
Cộng		1.412.020.515	314.000.000	1.726.020.515

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Công ty con
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nông Tín	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty có liên quan với Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan với Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dững Tâm	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Công ty có liên quan với Tổng Giám đốc

Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		
Dịch vụ cho thuê văn phòng	9.074.561.293	7.452.724.611
Phải trả lãi đi vay	-	3.062.465.754
Thu tiền cho vay	-	184.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas		
Bán hàng	319.454.003.783	377.387.784.187
Trả lại hàng mua	12.774.079.872	2.603.316.681
Góp vốn vào Công ty con		50.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas		
Nhận tiền đi vay từ Công ty con	-	25.800.000.000
Trả tiền đi vay cho Công ty con	25.800.000.000	43.700.000.000
Lãi đi vay phải trả Công ty con	1.104.497.260	1.873.775.342
Chuyển tiền hợp tác đầu tư cho Công ty con	13.050.000.000	-
Thu lãi hợp tác đầu tư từ Công ty con	119.897.261	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn		
Chuyển tiền hợp tác đầu tư cho Công ty con	50.000.000.000	491.650.000.000
Công ty con trả tiền đi vay	92.650.000.000	277.000.000.000
Thu lãi hợp tác đầu tư từ Công ty con	20.885.243.596	19.001.260.274
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics		
Mua hàng	202.676.310	225.850.295
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa		
Mua hàng	-	47.414.400
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco		
Mua hàng	238.512.039.365	43.941.862.866
Bán hàng	16.762.581.000	12.825.854.500
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây		
Mua hàng	192.042.500	217.272.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.14, V.15 và V.18.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về hàng hóa/dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có 01 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và 01 bộ phận theo khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Minh Thương

Phó Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Trường

